

Bản án số: 74/2021/DS-ST

Ngày: 17/12/2021.

Về việc: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Phôi;

2. Ông Đặng Thế Ứng.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2021/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn:* ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1963;

Và bà Phạm Thị B, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: khu phố D, phường H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh T có mặt, ông T1 và bà B vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thành T trình bày:

Vào ngày 08/7/2019, ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B có hỏi vay của anh số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng trả vốn lẫn lãi, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng.

Đến ngày 08/9/2019, ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng trả vốn lẫn lãi, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng.

Tổng cộng ông T1 và bà B vay của anh 02 lần với số tiền 500.000.000 đồng. Mỗi lần nhận vay tiền, ông T1 và bà B đều có ký tên xác nhận nhận đủ tiền vào giấy vay và đưa cho anh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Phạm Thị B để anh tin tưởng. Khi đến hạn trả nợ, anh đến gặp ông T1 và bà B yêu cầu trả lại tiền vốn và tiền lãi nhưng ông T1 và bà B không thực hiện trả nợ, kéo dài đến nay.

Anh Nguyễn Thành T yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B phải trả lại cho anh số tiền vốn vay là 5.000.000.000 đồng và tiền lãi như sau:

- Số tiền 400.000.000 đồng tạm tính từ ngày 08/9/2019 đến ngày 09/4/2021 là 21 tháng:
400.000.000 đồng x 2% x 21 tháng = 168.000.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng tạm tính từ ngày 08/7/2019 đến ngày 09/4/2021 là 19 tháng:
100.000.000 đồng x 2% x 19 tháng = 38.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi 02 khoản vay là 206.000.000 đồng.

2. Buộc ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B tiếp tục trả lãi 2%/tháng tính từ ngày 10/4/2021 trên số tiền chưa trả đến khi thi hành án xong.

* Bị đơn, ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ liên quan đến số tiền anh Nguyễn Thành T khởi kiện đòi ông, bà phải trả.

* Tại phiên tòa:

- Anh Nguyễn Thành T giữ nguyên yêu cầu ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B phải trả cho anh số tiền vốn là 500.000.000 đồng, tiền lãi 2%/ tháng tính từ ngày vay nhận tiền đến ngày xét xử là 286.000.000 đồng nhưng anh chỉ yêu cầu ông T1 và bà B trả tiền lãi 250.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi chậm thi hành án 2% tính từ sau ngày xét xử đến khi thi hành án xong; anh T tự nguyện trả lại cho ông T1 và bà B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp cho hộ bà Phạm Thị B ngày 13/9/2012 khi ông T1 và bà B trả đủ tiền cho anh.

- Ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B là bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T1, bà B.

[2]. Theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Thành T xác định quan hệ vay tài sản giữa anh với ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B xác lập vào tháng 7 và tháng 9/2019 nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp.

[3]. Xem xét tài liệu, chứng cứ và yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về yêu cầu trả tiền nợ gốc:

- Anh Nguyễn Thành T đã giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa anh và ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B có thiết lập quan hệ hợp đồng vay tiền, gồm:

+ 01 giấy mượn tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 08/7/2019 có nội dung thể hiện ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B nhận vay của anh Nguyễn Thành T số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng; tiền lãi 8.000.000 đồng/tháng, biên nhận có chữ ký và chữ viết Phạm Ngọc T1 và Phạm Thị B bên dưới người mượn tiền.

+ 01 giấy mượn tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 08/9/2019 có nội dung thể hiện ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B nhận vay của anh Nguyễn Thành T số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng; biên nhận có chữ ký và chữ viết Phạm Ngọc T1 và Phạm Thị B bên dưới người mượn tiền.

- Tại phiên tòa anh T xác định số tiền 500.000.000 đồng thể hiện trên giấy mượn tiền ngày 08/9/2021 là do hai bên thống nhất ghi gộp tổng số tiền ông T1 và bà B đã nhận của anh, thực tế ngày 08/9/2019 ông T1 và bà B chỉ nhận của anh số tiền 100.000.000 đồng.

- Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B nhưng ông, bà không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì xác định đã trả tiền vay cho anh T và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do anh Nguyễn Thành T đã cung cấp và lời trình bày của anh T tại phiên tòa xác định thực tế ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B có nhận vay của anh Nguyễn Thành T số tiền 500.000.000 đồng, nhận làm 02 lần: lần thứ nhất nhận 400.000.000 đồng vào ngày 08/7/2019 và lần thứ hai nhận 100.000.000 đồng vào ngày 08/9/2019. Sau khi vay tiền, ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B không thực hiện nghĩa vụ trả vốn và lãi theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên anh Nguyễn Thành T khởi kiện yêu cầu ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B trả vốn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận và căn buộc ông Phạm Ngọc T1, bà Phạm Thị B phải trả nợ vay cho anh Nguyễn Thành T số tiền vốn là 500.000.000 đồng.

Về yêu cầu tiền lãi:

- 02 Giấy mượn tiền anh Nguyễn Thành T đã giao nộp có thể hiện tiền lãi thỏa thuận là 2%/tháng và việc thỏa thuận lãi suất giữa các bên hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên yêu cầu tính lãi suất 2%/ tháng của anh T đối với số tiền gốc là hoàn toàn có căn cứ.

- Tổng số tiền lãi anh T yêu cầu ông T1 và bà B phải có nghĩa vụ trả cho anh tính từ ngày nhận vay tiền đến ngày xét xử 250.000.000 đồng thấp hơn so với tiền lãi theo thỏa thuận là trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc ông T1, bà B phải có nghĩa vụ trả cho anh T tiền lãi là 250.000.000 đồng.

- Lãi suất chậm thi hành án: tại phiên tòa anh T yêu cầu tính lãi chậm thi hành án với mức 2%/tháng là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên đã giao, nhận Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Thành T không yêu cầu giải quyết tài sản thế chấp, tại phiên tòa anh T xác định hiện nay anh đang giữ của ông T1 và bà B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp cho hộ bà Phạm Thị B ngày 13/9/2012 và anh tự nguyện trả lại cho ông T1, bà B khi ông T1, bà B trả đủ tiền cho anh.

- Ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B không có đơn yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận đã giao cho anh T.

- Việc giao, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các bên không có tranh chấp nhưng tại phiên tòa anh T tự nguyện trả lại cho ông T1 và bà B là phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về án phí:

Yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Thành T được chấp nhận nên ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B là bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của anh Nguyễn Thành T.

Buộc ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Thành T số tiền 750.000.000 đồng.

Kể từ ngày 18/12/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 2%/tháng cho đến khi thi hành án xong.

Ghi nhận anh Nguyễn Thành T tự nguyện trả lại cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp cho hộ bà Phạm Thị B ngày 13/9/2012.

2. Về án phí:

Ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B phải chịu 37.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.120.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy theo biên lai thu số 0007017 ngày 04/5/2021.

3. Quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Thành T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Ông Phạm Ngọc T1 và bà Phạm Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỒ THỊ ÁNH TUYẾT